

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/HN-ST

Ngày: 10/5/2024.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Bà Trần Thị Sầm

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 05 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 36/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2024/QĐXX-ST ngày 23 tháng 04 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 178/2024/QĐST-HN ngày 03/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1991; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Thanh Tân, xã Định Thủy, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1985; (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Thanh Hưng, xã Định Thủy, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng chính sách xã hội huyện M

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Trương Thị L** - Giám đốc (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: **khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh C do tìm hiểu, tự nguyện tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống bên chồng tại ấp T, xã Đ, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C ghen tuông vô cớ, thường xuyên điện thoại xúc phạm chị làm ảnh hưởng đến tinh thần chị, chị đi làm xa khi điện thoại về thăm con có khi anh C cho gặp, có khi không cho gặp. Chị đã trao đổi và khuyên anh rất nhiều lần nhưng anh không thay đổi làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh C.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã T1, sinh ngày 10/5/2014 và Nguyễn Ngọc Nhã H, sinh ngày 26/9/2017. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu Nhã H, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Chị đồng ý để anh C nuôi cháu Nhã T1, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng có nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền 50.000.000 đồng. Thời gian vay khoảng tháng 12/2023, vay để làm nhà. Khi vay tiền do hai vợ chồng cùng vay tiền và ký tên vay tiền, đến nay vẫn chưa trả được tiền vay gốc, mỗi tháng có đóng tiền lãi là 375.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi nợ chung, mỗi người trả 25.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, chung sống. Đối với các mâu thuẫn vợ chồng chị T nêu ra thì anh thừa nhận là đúng, nhưng chị T điện thoại gặp con thì anh vẫn cho không như chị T nói, ngoài ra, mâu thuẫn của vợ chồng còn do chị T tự ý bán vàng của vợ chồng cho người khác mượn mà không nói với anh nên vợ chồng cự cãi rồi chị T yêu cầu ly hôn. Hiện nay anh vẫn còn thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn, mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã T1, sinh ngày 10/5/2014 và Nguyễn Ngọc Nhã H, sinh ngày 26/9/2017 do không đồng ý ly hôn nên anh muốn các con chung sống với cha, mẹ. Nếu trường hợp buộc phải ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng có nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền 50.000.000 đồng. Thời gian vay khoảng tháng 12/2023, vay để làm nhà. Khi vay tiền do hai vợ chồng cùng vay tiền và ký tên vay tiền, đến nay vẫn chưa trả được tiền vay

gốc, mỗi tháng có đóng tiền lãi là 375.000.000 đồng. Khi ly hôn, anh yêu cầu chia đôi nợ chung, mỗi người trả 25.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Ngân hàng chính sách xã hội huyện M trình bày:

Vào ngày 24/11/2023, **Ngân hàng chính sách xã hội huyện M** có cho chị **T**, anh **C** vay số tiền 50.000.000 đồng, mục đích vay để bơm cát, chăn nuôi heo và mua thức ăn. Lãi suất 7,92%/năm, phân kỳ trả nợ 12 tháng/lần với số tiền 10.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ cuối là ngày 24/11/2028. Trong quá trình vay vốn hộ vay đã sử dụng sai mục đích. Tính đến ngày 12/4/2024 anh **C**, chị **T** còn nợ lại Ngân hàng số tiền 50.206.137 đồng, trong đó tiền vay gốc là 50.00.000 đồng, tiền lãi là 206.137 đồng. **Ngân hàng chính sách xã hội huyện M** yêu cầu buộc anh **C** và chị **T** phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 12/04/2024 là 50.206.137 đồng, trong đó tiền vay gốc là 50.00.000 đồng, tiền lãi là 206.137 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày trả tất nợ. Không đồng ý để mỗi người trả số tiền 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Anh **C** đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt, Ngân hàng chính sách xã hội **huyện M** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh **C**, đại diện Ngân hàng.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **T**.

Con chung: Khi ly hôn giao cháu **Nguyễn Ngọc Nhã H**, sinh ngày 26/9/2017 cho chị **T** nuôi dưỡng, ghi nhận chị **T** không yêu cầu anh **C** cấp dưỡng nuôi con; Giao cháu **Nguyễn Ngọc Nhã T1**, sinh ngày 10/5/2014 cho anh **C** nuôi dưỡng, ghi nhận anh **C** không yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Nợ chung: Buộc chị **T**, anh **C** có nghĩa vụ liên đới trả cho **Ngân hàng chính sách xã hội huyện M** số tiền tạm tính đến ngày 12/04/2024 là 50.206.137 đồng, trong đó tiền vay gốc là 50.00.000 đồng, tiền lãi là 206.137 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày trả tất nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của chị **Nguyễn Thanh T**, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh **Nguyễn Văn C** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Ngân hàng chính sách xã hội huyện M** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh **C**, đại diện Ngân hàng.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Hôn nhân của chị **Nguyễn Thanh T** và anh **Nguyễn Văn C** là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Chị **T** yêu cầu được ly hôn với anh **C**. Chị cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh **C** không tin tưởng chị, ghen tuông vô cớ, thường xuyên điện thoại xúc phạm chị làm ảnh hưởng đến tinh thần chị, chị đi làm xa khi điện thoại về thăm con thì anh **C** không cho gặp. Chị đã khuyên anh **C** nhưng anh không thay đổi, vẫn không tin tưởng chị làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Anh **C** cũng thừa nhận những mâu thuẫn mà chị **T** trình bày là có thật, ngoài ra mâu thuẫn của vợ chồng còn do chị **T** tự ý bán vàng cho người khác mượn nhưng không nói với anh nên vợ chồng cự cãi.

Khi thực hiện xác minh với chính quyền địa phương tại nơi anh **C** sống thì địa phương không nắm được mâu thuẫn của vợ chồng.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị **T** và anh **C** là có thật, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau về việc anh **C** không tin tưởng chị **T**, ghen tuông vô cớ, xúc phạm chị **T** làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh, chị đã nhiều lần trao đổi, hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành, giữa vợ chồng không còn sự tin tưởng lẫn nhau, không còn quan tâm, chăm sóc và yêu thương lẫn nhau. Anh **C** không đồng ý ly hôn, mong muốn được đoàn tụ nhưng anh không đưa ra được hướng khắc phục mâu thuẫn giữa vợ chồng, Tòa án đã mời anh đến Tòa để hòa giải với chị **T** nhưng anh không đến. Đồng thời, chị **T** cũng kiên quyết ly hôn, không đồng ý tiếp tục

chung sống với anh C. Xét mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân đã không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh C là đúng theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã T1, sinh ngày 10/5/2014 và Nguyễn Ngọc Nhã H, sinh ngày 26/9/2017. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi cháu Nhã H, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Chị đồng ý để anh C nuôi cháu Nhã T1, chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh C yêu cầu được nuôi cả hai con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Thấy rằng, hiện nay cả hai con đều sống cùng với anh C và chị T tại xã Đ, huyện M. Đối với chị T thì đi làm và sinh sống tại thành phố B do khoảng cách đi lại xa nên thời gian gần gũi, chăm sóc các con bị hạn chế. Đồng thời, hiện nay cháu Nhã H còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ nhiều hơn. Do đó, để đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con được tốt hơn nên khi ly hôn cần giao cháu Nhã H cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Nhã T1 tại biên bản lấy ý kiến con cháu Nhã Trân trình bày có nguyện vọng sống với cha. Đồng thời, chị T và anh C cũng thống nhất anh C sẽ nuôi dưỡng cháu T1. Do đó, khi ly hôn giao cháu Nhã T1 cho anh C nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận chị T, anh C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Chị T và anh C trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2.4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị T và anh C trình bày có nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền 50.000.000 đồng. Khi ly hôn, yêu cầu chia đôi nợ chung, mỗi người trả số tiền 25.000.000 đồng và lãi phát sinh. Ngân hàng không đồng ý với sự thỏa thuận này, yêu cầu anh C, chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng. Thấy rằng, tại thời điểm vay anh C và chị T tồn tại hôn nhân hợp pháp, mục đích vay tiền để chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình và tạo lập tài sản chung nên Ngân hàng yêu cầu chị T, anh C có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận. Do đó, buộc chị T và anh C có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 12/04/2024 là 50.206.137 đồng, trong đó tiền vay gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 206.137 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 13/04/2024 đến ngày trả tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng vay đã ký kết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, chị T phải chịu theo quy định.

Án phí dân sự có giá ngạch số tiền 2.510.000 đồng chị T, anh C phải liên đới chịu. Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thanh T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Nguyễn Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.
2. Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã T1, sinh ngày 10/5/2014 và Nguyễn Ngọc Nhã H, sinh ngày 26/9/2017. Khi ly hôn giao cháu Nguyễn Ngọc N Trân cho anh Nguyễn Văn C nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Ngọc Nhã H cho chị Nguyễn Thanh T nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Văn C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Văn C trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Buộc chị Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền tạm tính đến ngày 12/04/2024 là 50.206.137 đồng, trong đó tiền vay gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 206.137 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 13/04/2024 đến ngày trả tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng vay đã ký kết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Thanh T phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003815 ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận là 2.510.000 đồng chị Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ liên đới chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu (Hs, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Yến